

Số ~~32~~/QĐ- NDH

Hội An, ngày 11 tháng 03 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai biên bản thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của trường Trung học cơ sở Nguyễn Duy Hiệu**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/ NĐ-CP ngày 21/12/2016 nghị định của chính phủ quy định về chi tiết thi hành một số điều luật NSNN;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của TT 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào biên bản thẩm định quyết toán của Phòng kinh tế - hạ tầng, phường Hội An ngày 04/03/2026

Xét đề nghị của kế toán Trường Trung học cơ sở Nguyễn Duy Hiệu;

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Công bố công khai biên bản thẩm định quyết toán của trường Trung học cơ sở Nguyễn Duy Hiệu, phường Hội An ( Kèm biên bản thẩm định quyết toán năm 2025)

**Điều 2:** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký

**Điều 3:** Ban giám hiệu và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.KT



**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Hồng Đức**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hội An, ngày 04 tháng 3 năm 2026.

**BIÊN BẢN**

**Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025**

**Đơn vị được thẩm định: Trường THCS Nguyễn Duy Hiệu**

**Mã chương: 822-073**

**I. Thành phần thẩm định:**

**1. Đại diện Trường THCS Nguyễn Duy Hiệu:**

Bà : Phạm Hồng Đức

Chức vụ: Hiệu trưởng

Bà : Trần Thị Mỹ Linh

Chức vụ: Kế toán

**2. Đại diện Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị:**

Ông : Phạm Công Định

Chức vụ : Trưởng phòng

Bà : Ngô Thị Bích Ngọc

Chức vụ : Chuyên viên

**II. Nội dung thẩm định:**

**1. Phạm vi thẩm định:**

Quyết toán nguồn kinh phí được ngân sách Nhà nước cấp năm 2025. Việc thẩm tra được thực hiện trên cơ sở hồ sơ, chứng từ do trường THCS Nguyễn Duy Hiệu cung cấp, không chứng kiến, xác nhận nguồn gốc, quy cách của tài sản mua sắm mới, không thực hiện việc xác minh nguồn gốc và tính trung thực của số liệu trên hóa đơn, chứng từ với các cá nhân, tổ chức có tên trên hóa đơn, chứng từ.

**2. Số liệu quyết toán:**

**a) Thu chi học phí :**

(Tại TKTG: 3716.3. 1068045.00000)

+ Số học phí năm trước chuyển sang:

178.328.157 đồng

+ Số thu học phí trong năm 2025:

151.200.000 đồng

+ Tổng chi học phí trong năm 2025:

148.763.738 đồng

\*Chi vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng:

143.682.788 đồng;

\*Chi nộp thuế:

5.080.950 đồng.

+ Nguồn còn lại chuyển sang năm sau :

180.764.419 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a).

**b) Quyết toán chi ngân sách:**

- Dự toán được giao trong năm :

10.530.462.800 đồng

( Đã trừ tiết kiệm đầu năm)

- Kinh phí được sử dụng trong năm:

10.530.462.800 đồng

- Kinh phí thực nhận trong năm:

10.530.462.800 đồng

- Kinh phí quyết toán:

10.530.462.800 đồng

Bao gồm:

\* Nguồn 13 :

9.336.659.000 đồng

(trong đó chi thu nhập tăng thêm: 278.500.000 đồng, bình quân 6.000.000

đồng/người/năm )

\* Nguồn 18 : 489.061.000 đồng  
\* Nguồn 12 : 651.702.800 đồng  
\* Nguồn 15 : 53.040.000 đồng  
- Số dư KP được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c).

### III) Đối chiếu số liệu chăm sóc sức khỏe ban đầu:

(Tại TKTG: 3713.3.1068045.00000)

+ Số dư đầu năm: 63.952.638 đồng  
+ Số kinh phí nhận trong năm: 640.508 đồng  
+ Kinh phí chi trả trong năm: 20.452.000 đồng  
1/ Chuyển trả tiền phun thuốc xử lý côn trùng, dịch bệnh theo HĐ: 98 ngày 14/5/2025 số tiền: 9.200.000 đồng;  
2/ Chuyển trả tiền phun thuốc xử lý côn trùng, dịch bệnh gây hại theo HĐ: 215 ngày 29/9/2025 số tiền: 4.500.000 đồng;  
3/ Chuyển trả tiền mua bông băng, băng cuộn, dầu...đồ dùng y tế theo HĐ: 307 ngày 09/12/2025 số tiền: 6.752.000 đồng.  
+ Kinh phí còn lại chuyển sang năm sau: 44.141.146 đồng

### IV. Nhận xét và kiến nghị:

- Đơn vị nộp báo cáo quyết toán theo đúng thời hạn quy định.
- Báo cáo quyết toán năm theo đúng biểu mẫu, có thuyết minh báo cáo tài chính số liệu báo cáo có đối chiếu và xác nhận của Kho bạc nhà nước.
- Đơn vị mở đầy đủ các loại sổ sách kế toán để theo dõi, quản lý, sử dụng và quyết toán các nguồn kinh phí.
- Về chứng từ: Đơn vị chi nội dung chi và chứng từ thanh toán đầy đủ theo quy định, số liệu quyết toán khớp đúng với số liệu thực rút tại Kho bạc.

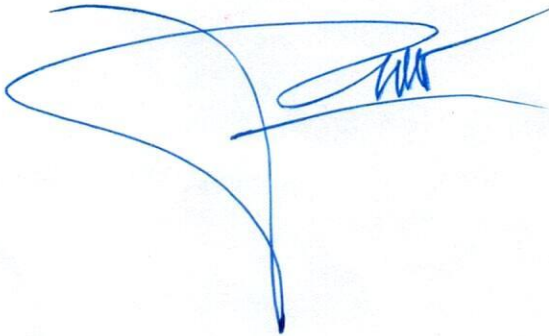
Đối với kinh phí thay sách từ nguồn kinh phí không tự chủ, đơn vị thực hiện đảm bảo qui định

Đối với nguồn thu học phí :

- Có biên bản kiểm quỹ tiền mặt vào cuối năm 31/12/2025 và biên bản kiểm kê tài sản cố định của đơn vị vào cuối niên độ.

Biên bản này được lập thành 03 bản (mỗi bên giữ một bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện Trường THCS  
Nguyễn Duy Hiệu



Đại diện Phòng Kinh tế, Hạ tầng  
và Đô thị

  
Ngô Thị Bích Ngọc

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Công Định

Mẫu biểu 1a



**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT THU HỌC PHÍ NĂM 2025**

**ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS NGUYỄN DUY HIỆU**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
<b>1</b>	<b>HỌC PHÍ</b>						
	- Tổng số thu	329.528.157	329.528.157		329.528.157	329.528.157	
	Số năm trước chuyển sang	178.328.157	178.328.157		178.328.157	178.328.157	
	Thu trong năm	151.200.000	151.200.000		151.200.000	151.200.000	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	329.528.157	329.528.157		329.528.157	329.528.157	
	<b>Tổng số chi</b>	<b>148.763.738</b>	<b>148.763.738</b>		<b>148.763.738</b>	<b>148.763.738</b>	
	Chi hoạt động	143.682.788	143.682.788		143.682.788	143.682.788	
	Chi nộp thuế	5.080.950	5.080.950		5.080.950	5.080.950	
	<b>Kinh phí chuyển sang năm sau</b>	<b>180.764.419</b>	<b>180.764.419</b>		<b>180.764.419</b>	<b>180.764.419</b>	



Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: Trường THCS Nguyễn Duy Hiệu(1068045)

Loại	Khoa	B	C	D	E	Tổng số				Ngân sách trong nước				Ghi chú
						Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chánh lịch	Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chánh lịch			
						1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	16		
		Tổng số:												
					I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.530.462.800	10.530.462.800		10.530.462.800	10.530.462.800				
					Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	9.336.659.000	9.336.659.000		9.336.659.000	9.336.659.000				
					13	9.336.659.000	9.336.659.000		9.336.659.000	9.336.659.000				
070					Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.336.659.000	9.336.659.000		9.336.659.000	9.336.659.000				
070	073				Giáo dục trung học cơ sở	9.336.659.000	9.336.659.000		9.336.659.000	9.336.659.000				
070	073	6000			Tiền lương	4.494.761.863	4.494.761.863		4.494.761.863	4.494.761.863				
070	073	6000	6001		Lương theo ngạch, bậc	4.494.761.863	4.494.761.863		4.494.761.863	4.494.761.863				
070	073	6050			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	513.291.600	513.291.600		513.291.600	513.291.600				
070	073	6050	6051		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	513.291.600	513.291.600		513.291.600	513.291.600				
070	073	6100			Phụ cấp lương	2.162.583.811	2.162.583.811		2.162.583.811	2.162.583.811				
070	073	6100	6101		Phụ cấp chức vụ	56.160.000	56.160.000		56.160.000	56.160.000				
070	073	6100	6107		Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	5.616.000	5.616.000		5.616.000	5.616.000				
070	073	6100	6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	1.385.277.660	1.385.277.660		1.385.277.660	1.385.277.660				
070	073	6100	6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.424.000	8.424.000		8.424.000	8.424.000				
070	073	6100	6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	707.106.151	707.106.151		707.106.151	707.106.151				
070	073	6200			Tiền thưởng	25.974.000	25.974.000		25.974.000	25.974.000				
070	073	6200	6201		Thưởng thường xuyên	25.974.000	25.974.000		25.974.000	25.974.000				
070	073	6250			Phúc lợi tập thể	52.120.000	52.120.000		52.120.000	52.120.000				
070	073	6250	6299		Chi khác	52.120.000	52.120.000		52.120.000	52.120.000				
070	073	6300			Các khoản đóng góp	1.295.608.262	1.295.608.262		1.295.608.262	1.295.608.262				
070	073	6300	6301		Bảo hiểm xã hội	1.016.218.761	1.016.218.761		1.016.218.761	1.016.218.761				
070	073	6300	6302		Bảo hiểm y tế	173.943.450	173.943.450		173.943.450	173.943.450				
070	073	6300	6303		Kinh phí công đoàn	47.464.900	47.464.900		47.464.900	47.464.900				
070	073	6300	6304		Bảo hiểm thất nghiệp	57.981.151	57.981.151		57.981.151	57.981.151				
070	073	6400			Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	284.490.400	284.490.400		284.490.400	284.490.400				
070	073	6400	6404		Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	278.500.000	278.500.000		278.500.000	278.500.000				
070	073	6400	6449		Chi khác	5.990.400	5.990.400		5.990.400	5.990.400				



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách trong nước			Ghi chú
					Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	16
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	29.290.364	29.290.364		29.290.364	29.290.364		
070	073	6500	6501	Tiền điện	28.190.835	28.190.835		28.190.835	28.190.835		
070	073	6500	6502	Tiền nước	1.099.529	1.099.529		1.099.529	1.099.529		
070	073	6550		Vật tư văn phòng	49.646.000	49.646.000		49.646.000	49.646.000		
070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	3.493.000	3.493.000		3.493.000	3.493.000		
070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	31.213.000	31.213.000		31.213.000	31.213.000		
070	073	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	4.400.000	4.400.000		4.400.000	4.400.000		
070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	10.540.000	10.540.000		10.540.000	10.540.000		
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	28.788.200	28.788.200		28.788.200	28.788.200		
070	073	6600	6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	7.018.000	7.018.000		7.018.000	7.018.000		
070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	14.551.000	14.551.000		14.551.000	14.551.000		
070	073	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	7.219.200	7.219.200		7.219.200	7.219.200		
070	073	6700	6700	Công tác phí	72.550.600	72.550.600		72.550.600	72.550.600		
070	073	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	17.355.600	17.355.600		17.355.600	17.355.600		
070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	18.800.000	18.800.000		18.800.000	18.800.000		
070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	12.395.000	12.395.000		12.395.000	12.395.000		
070	073	6700	6704	Khoán công tác phí	24.000.000	24.000.000		24.000.000	24.000.000		
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	29.178.000	29.178.000		29.178.000	29.178.000		
070	073	6750	6751	Thuế phương tiện vận chuyển	1.800.000	1.800.000		1.800.000	1.800.000		
070	073	6750	6757	Thuế lao động trong nước	27.378.000	27.378.000		27.378.000	27.378.000		
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	68.624.000	68.624.000		68.624.000	68.624.000		
070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	36.070.000	36.070.000		36.070.000	36.070.000		
070	073	6900	6921	Đường điện, cáp thoát nước	25.994.000	25.994.000		25.994.000	25.994.000		
070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6.560.000	6.560.000		6.560.000	6.560.000		
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	229.751.900	229.751.900		229.751.900	229.751.900		
070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.677.200	7.677.200		7.677.200	7.677.200		
070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	1.800.000	1.800.000		1.800.000	1.800.000		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số						Ghi chú
					Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	16
070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	21.906.000	21.906.000		21.906.000	21.906.000		
070	073	7000	7049	Chi khác	198.368.700	198.368.700		198.368.700	198.368.700		
				<b>II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>	<b>1.193.803.800</b>	<b>1.193.803.800</b>		<b>1.193.803.800</b>	<b>1.193.803.800</b>		
				<b>Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoản 12</b>	<b>651.702.800</b>	<b>651.702.800</b>		<b>651.702.800</b>	<b>651.702.800</b>		
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	651.702.800	651.702.800		651.702.800	651.702.800		
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	651.702.800	651.702.800		651.702.800	651.702.800		
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	29.640.000	29.640.000		29.640.000	29.640.000		
070	073	6150	6157	Hỗ trợ đổi tượng chính sách chi phí học tập	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000		
070	073	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	26.640.000	26.640.000		26.640.000	26.640.000		
070	073	6550		Vật tư văn phòng	275.694.800	275.694.800		275.694.800	275.694.800		
070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	275.694.800	275.694.800		275.694.800	275.694.800		
070	073	6750		Chi phí thuê mượn	12.240.000	12.240.000		12.240.000	12.240.000		
070	073	6750	6799	Chi phí thuê mượn khác	12.240.000	12.240.000		12.240.000	12.240.000		
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	49.792.000	49.792.000		49.792.000	49.792.000		
070	073	6900	6907	Nhà cửa	4.760.000	4.760.000		4.760.000	4.760.000		
070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	45.032.000	45.032.000		45.032.000	45.032.000		
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	24.590.000	24.590.000		24.590.000	24.590.000		
070	073	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.920.000	11.920.000		11.920.000	11.920.000		
070	073	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.670.000	12.670.000		12.670.000	12.670.000		
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	126.786.000	126.786.000		126.786.000	126.786.000		
070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	80.736.000	80.736.000		80.736.000	80.736.000		
070	073	7000	7049	Chi khác	46.050.000	46.050.000		46.050.000	46.050.000		
070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	12.000.000	12.000.000		12.000.000	12.000.000		
070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.000.000	12.000.000		12.000.000	12.000.000		
070	073	7750		Chi khác	120.960.000	120.960.000		120.960.000	120.960.000		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách trong nước			Ghi chú
					Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	16
070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	120.960.000	120.960.000		120.960.000	120.960.000		
				<b>Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9 15</b>	<b>53.040.000</b>	<b>53.040.000</b>		<b>53.040.000</b>	<b>53.040.000</b>		
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	53.040.000	53.040.000		53.040.000	53.040.000		
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	53.040.000	53.040.000		53.040.000	53.040.000		
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	22.800.000	22.800.000		22.800.000	22.800.000		
070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2.640.000	2.640.000		2.640.000	2.640.000		
070	073	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	20.160.000	20.160.000		20.160.000	20.160.000		
070	073	7750		Chi khác	30.240.000	30.240.000		30.240.000	30.240.000		
070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	30.240.000	30.240.000		30.240.000	30.240.000		
				<b>Kinh phí nguồn quỹ tiền thường 18</b>	<b>489.061.000</b>	<b>489.061.000</b>		<b>489.061.000</b>	<b>489.061.000</b>		
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	489.061.000	489.061.000		489.061.000	489.061.000		
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	489.061.000	489.061.000		489.061.000	489.061.000		
070	073	6200		Tiền thường	489.061.000	489.061.000		489.061.000	489.061.000		
070	073	6200	6201	Thường thường xuyên	489.061.000	489.061.000		489.061.000	489.061.000		

Phần I: TÔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ: Trường THCS Nguyễn Duy Hiệu(1068045)



STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TÔNG SỐ		Loại Khoản 070-073				
			Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chênh lệch		
A	B	C							
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1							
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2							
-	- Kinh phí đã nhận	3							
-	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4							
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5							
-	- Kinh phí đã nhận	6							
-	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7							
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	10.558.526.000	10.558.526.000	10.558.526.000	10.558.526.000			
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	9.336.659.000	9.336.659.000	9.336.659.000	9.336.659.000			
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.221.867.000	1.221.867.000	1.221.867.000	1.221.867.000			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	10.558.526.000	10.558.526.000	10.558.526.000	10.558.526.000			
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12	9.336.659.000	9.336.659.000	9.336.659.000	9.336.659.000			
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	13	1.221.867.000	1.221.867.000	1.221.867.000	1.221.867.000			
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	10.530.462.800	10.530.462.800	10.530.462.800	10.530.462.800			
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	9.336.659.000	9.336.659.000	9.336.659.000	9.336.659.000			
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.193.803.800	1.193.803.800	1.193.803.800	1.193.803.800			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	10.530.462.800	10.530.462.800	10.530.462.800	10.530.462.800			
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	9.336.659.000	9.336.659.000	9.336.659.000	9.336.659.000			
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.193.803.800	1.193.803.800	1.193.803.800	1.193.803.800			
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	28.063.200	28.063.200	28.063.200	28.063.200			
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21							
-	- Đã nộp NSNN	22							
-	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23							
-	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24							
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	28.063.200	28.063.200	28.063.200	28.063.200			
-	- Đã nộp NSNN	26							
-	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27							

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			Loại Khoản 070-073		
			Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chênh lệch
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>						
-	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	28.063.200	28.063.200		28.063.200	28.063.200	
<b>7</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)</b>	<b>29</b>						
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30						
-	- Kinh phí đã nhận	31						
-	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32						
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33						
-	- Kinh phí đã nhận	34						
-	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35						
<b>II</b>	<b>NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ</b>							
<b>1</b>	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang</b>	<b>36</b>						
<b>2</b>	<b>Dự toán được giao trong năm</b>	<b>37</b>						
<b>3</b>	<b>Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)</b>	<b>38</b>						
-	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39						
-	- Số đã ghi thu, ghi chi	40						
<b>4</b>	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)</b>	<b>41</b>						
<b>5</b>	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>	<b>42</b>						
<b>6</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)</b>	<b>43</b>						
<b>III</b>	<b>NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI</b>							
<b>1</b>	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)</b>	<b>44</b>						
-	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
-	- Số dự toán	46						
<b>2</b>	<b>Dự toán được giao trong năm</b>	<b>47</b>						
<b>3</b>	<b>Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)</b>	<b>48</b>						
<b>4</b>	<b>Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)</b>	<b>49</b>						
-	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50						
-	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51						
<b>5</b>	<b>Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>	<b>52</b>						
<b>6</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)</b>	<b>53</b>						
-	- Đã nộp NSNN	54						
-	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-56)	55						

STT	CHI TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			Loại Khoản 070-073		
			Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C						
-	Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)	56						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57						
-	Kinh phí đã ghi tạm ứng	58						
-	Số dư dự toán	59						
8	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	60						
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61						
-	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62						
-	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63						
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64						
-	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65						
-	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66						
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67						
-	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68						
-	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69						
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70						
-	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71						
-	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72						
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73						
-	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74						
-	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76						
-	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77						
-	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78						
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79						
-	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80						
-	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81						

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			Loại Khoản 070-073		
			Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C						
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82						
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83						
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84						
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85						
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86						
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87						
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88						
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	89						
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	90						
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91						
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92						
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94						
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	95						
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	96						